

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Số: ~~11A~~ /QLQ-TCKT
V/v: Giải trình biến động LNST
Quý 4 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Quy định tại Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thực hiện theo Quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính, Công ty cổ phần Quản lý Quỹ ngân hàng TMCP Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Quý 4.2022	Quý 4.2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh	8.981	8.475	(506)	-6%
2	Chi phí HĐKD, giá vốn hàng bán	3.591	6.258	2.667	74%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	342	533	191	56%
4	Chi phí tài chính	35	- 0.6	(36)	-102%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.654	3.972	318	9%
6	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.043	- 1.221	(3.264)	-160%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.581	-1.033	(2.614)	-165%

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2023, chi phí hoạt động kinh doanh của công ty tăng 2.667 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 74%. Trong đó, tăng chủ yếu từ chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư và chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động tài chính tăng 191 triệu đồng, chủ yếu là từ hoạt động mua bán chứng chỉ tiền gửi, tương ứng với tỷ lệ tăng 56%.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4.2023 của PVCB Capital giảm 2.614 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 165% so với cùng kỳ quý trước.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận sau thuế giảm trên 10% so với quý 4 năm 2022 của Công ty cổ phần Quản lý Quỹ ngân hàng TMCP Đại chứng Việt Nam.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



Trần Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý trước	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu	8.980.556.738	8.474.914.480	30.103.497.707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	8.980.556.738	8.474.914.480	30.103.497.707
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	3.591.251.235	6.258.391.774	18.305.567.979
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	5.389.305.503	2.216.522.706	11.797.929.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	342.453.499	533.480.637	8.206.445.478
7. Chi phí tài chính	35.422.200	-630.000	-74.761.200
- Trong đó: Chi phí lãi vay			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.653.547.639	3.971.601.861	16.566.418.146
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	2.042.789.163	-1.220.968.518	3.512.718.260
10. Thu nhập khác			
11. Chi phí khác			902.318.807
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)			-902.318.807
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	2.042.789.163	-1.220.968.518	2.610.399.453
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	461.822.785	-187.795.035	481.273.973
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	1.580.966.378	-1.033.173.483	2.129.125.480
18. Lãi trên cổ phiếu (*)			

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)